FireAnt

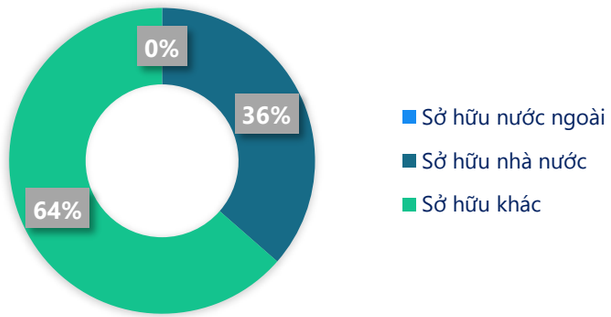
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

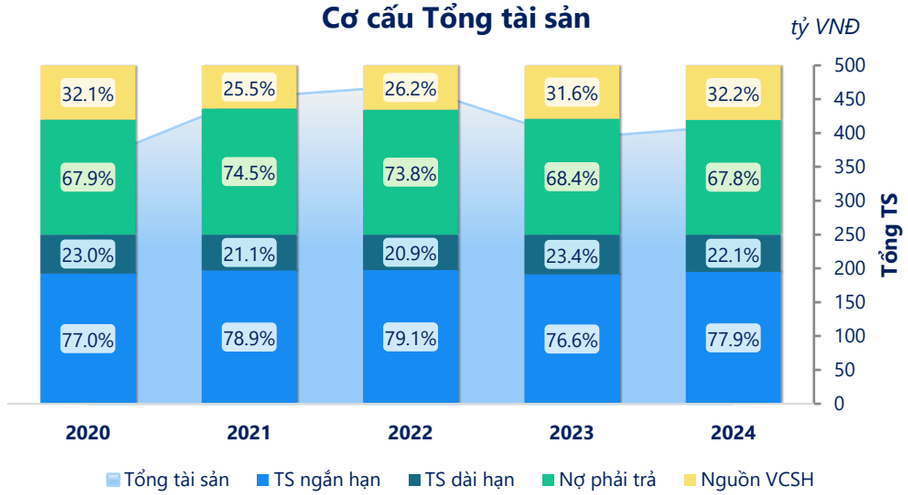
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
SL cổ phiếu LH	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,410
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	132
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
P/E	11.5
EPS	696

	YTD	1T	3T	6T
SPD		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



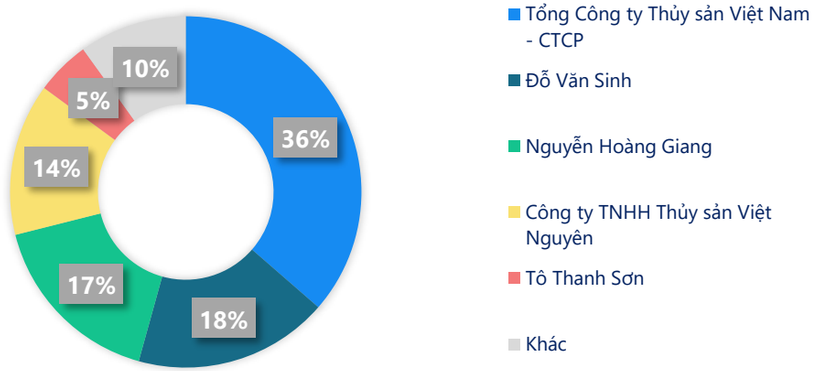
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SPD** năm 2024 tăng trưởng **4.81%** so với năm trước, đạt **410.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 67.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

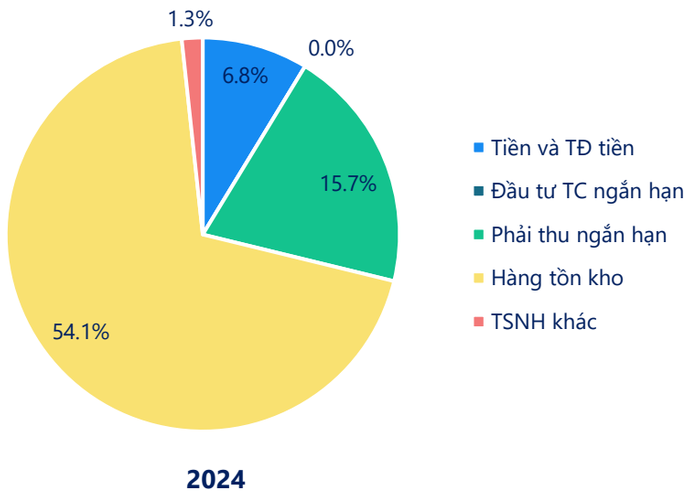


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **63.6%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

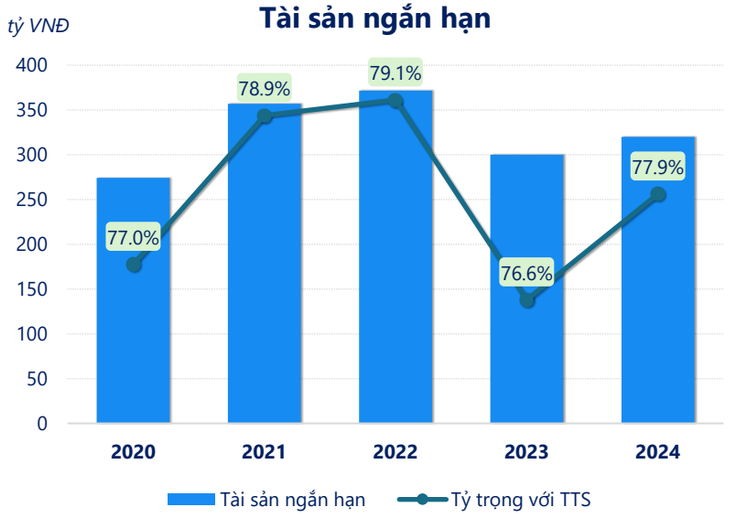
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP** sở hữu **36.4%**, lớn thứ 2 là Đỗ Văn Sinh nắm giữ 17.9% và đứng thứ 3 là Nguyễn Hoàng Giang nắm giữ 16.8%.

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

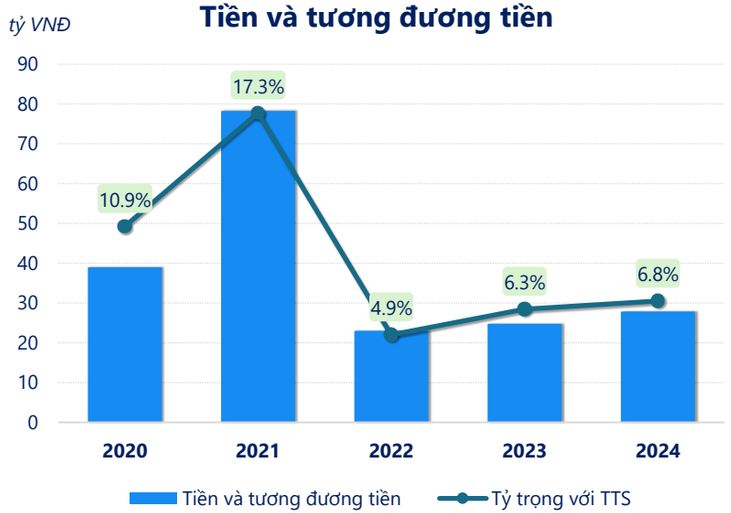
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



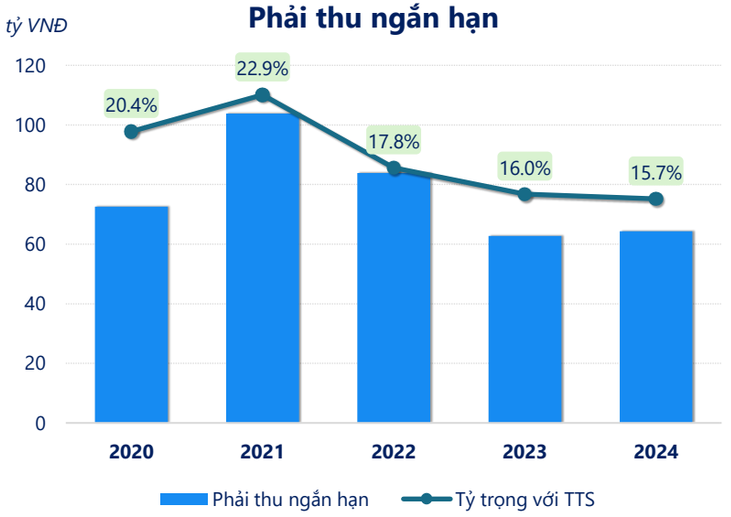
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SPD đạt **320.0** tỷ đồng, tăng trưởng **6.63%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **54.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

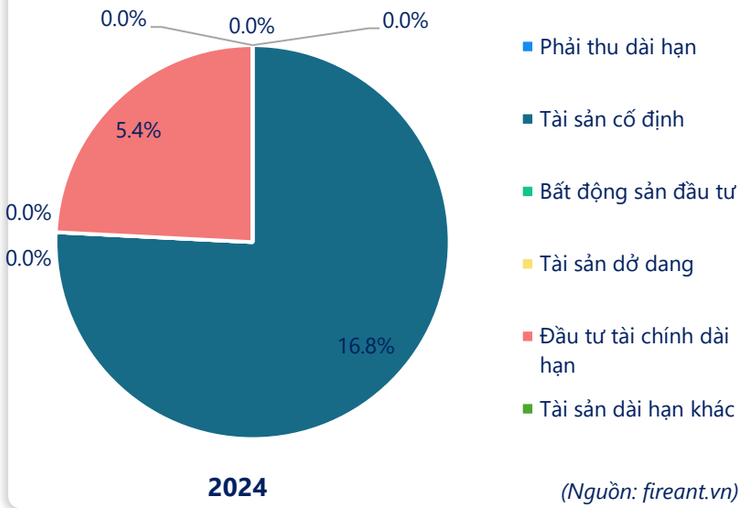


Hàng tồn kho



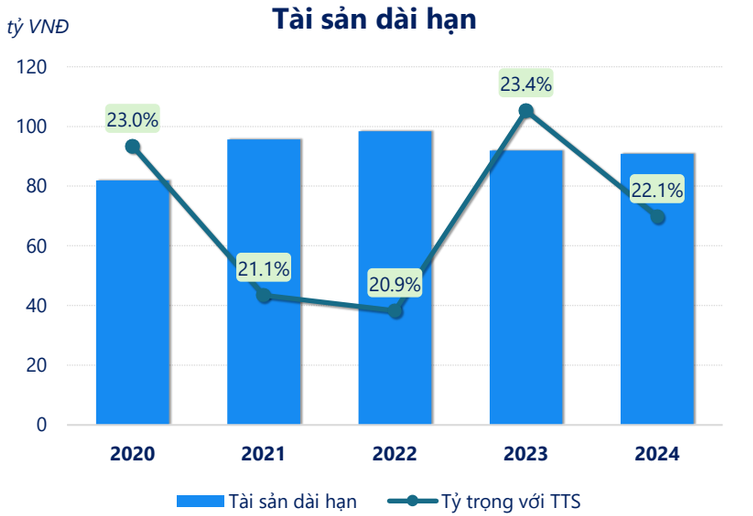
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



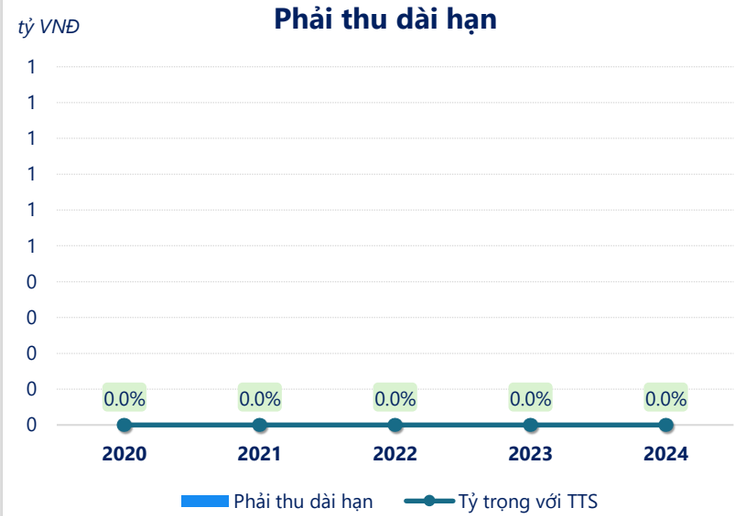
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

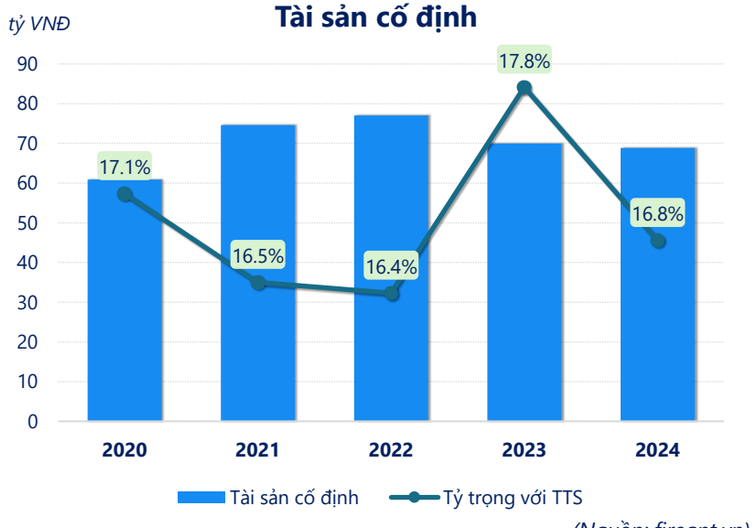


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **90.87** tỷ đồng giảm **1.14%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **22.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.35%.

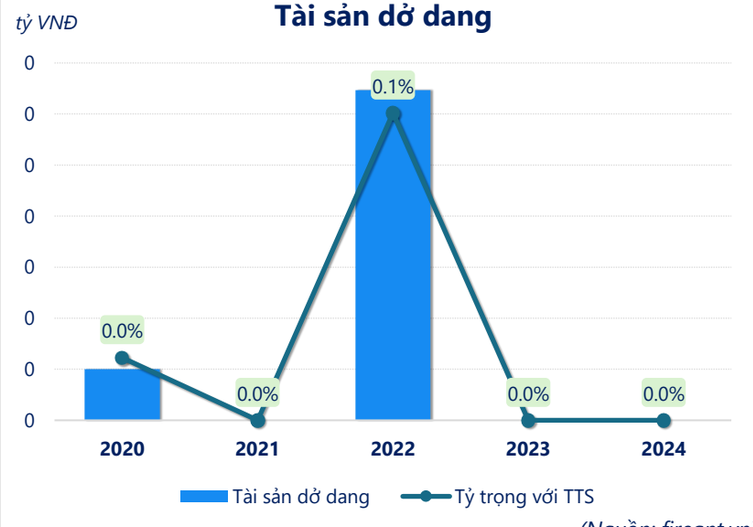
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

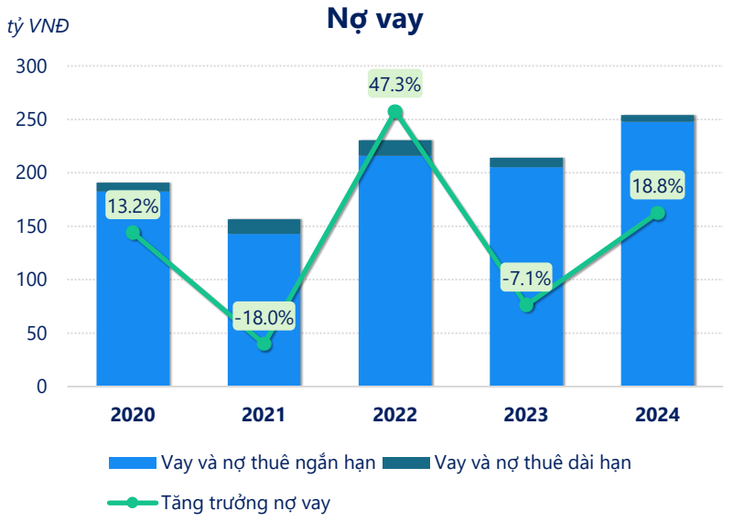
Tài sản dở dang



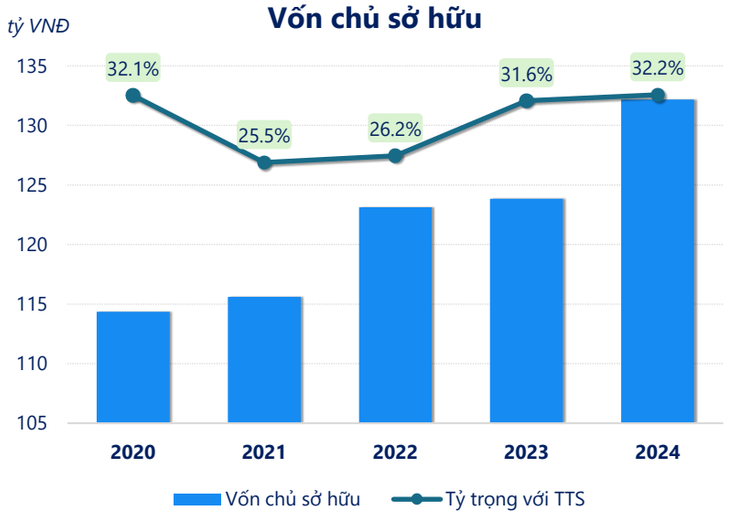
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

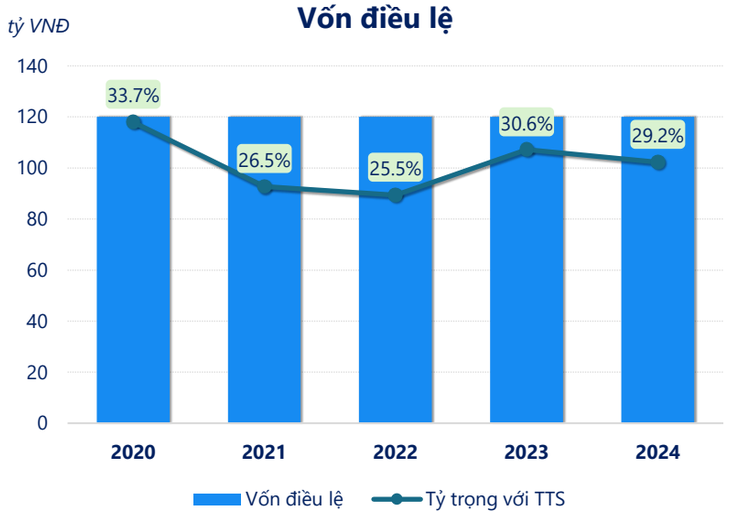
Nợ vay



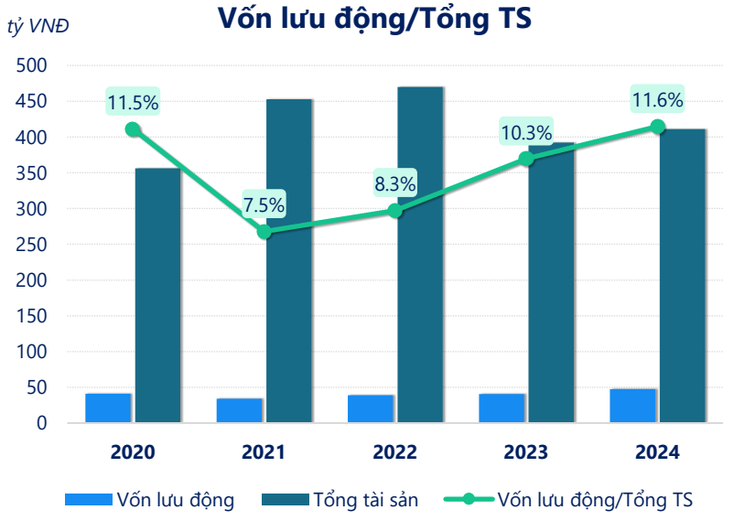
Vốn chủ sở hữu



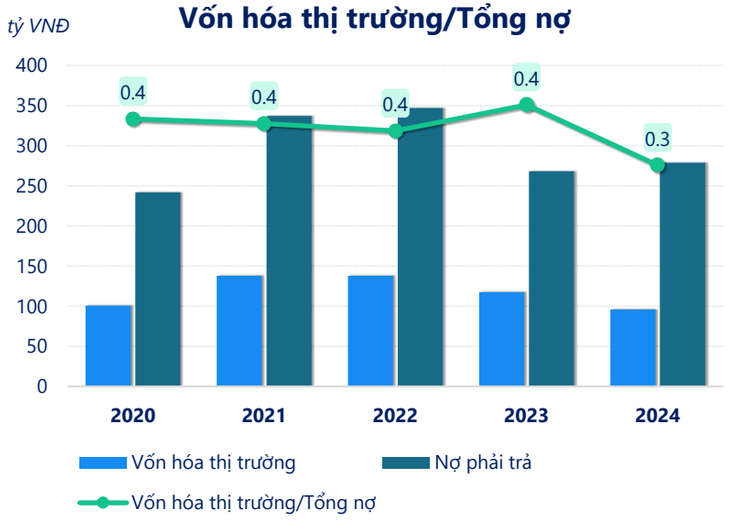
Vốn điều lệ



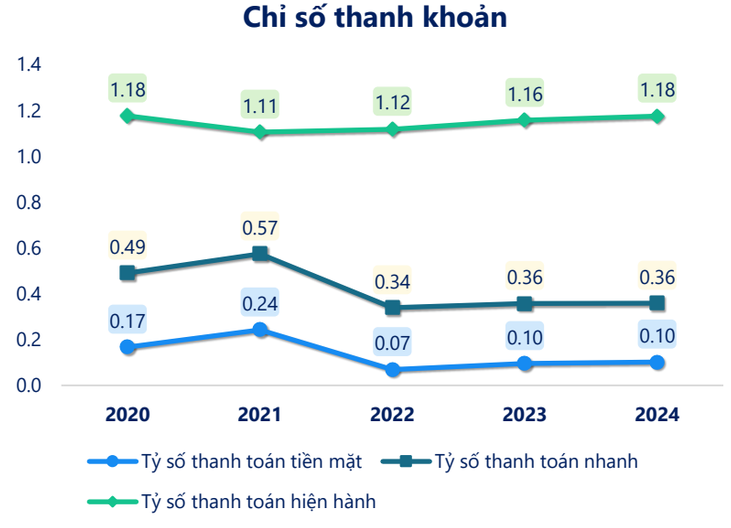
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**411**	**392**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	320	300	6.6%
Tiền và tương đương tiền	27.8	24.8	12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.4	62.7	2.6%
Hàng tồn kho	222	207	7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.47	5.28	3.6%
Tài sản dài hạn	**90.9**	**91.9**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	68.9	69.9	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	22.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	279	268	3.9%
Nợ ngắn hạn	**272**	**260**	**4.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	248	205	20.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.63	8.52	-45.7%
Nợ dài hạn	6.38	8.63	-26.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.38	8.63	-26.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**132**	**124**	**6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**132**	**124**	**6.7%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**709**	**859**	**901**	**752**	**725**
Giá vốn hàng bán	650	794	818	685	656
Lợi nhuận gộp	**59.3**	**65.0**	**83.0**	**66.4**	**69.4**
Doanh thu HĐTC	5.04	4.45	10.7	9.12	7.26
Chi phí TC	22.6	13.1	18.5	20.2	17.0
Chi phí lãi vay	**11.8**	**12.9**	**15.5**	**16.1**	**13.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.4	16.2	25.7	15.9	15.2
Chi phí QLDN	47.2	36.9	43.1	38.6	35.9
LN thuần từ HĐKD	**-18.9**	**3.11**	**6.50**	**0.74**	**8.46**
Lợi nhuận khác	0.19	0.20	1.01	-0.02	0.70
LN trước thuế	**-18.8**	**3.31**	**7.51**	**0.72**	**9.15**
Lợi nhuận sau thuế	**-18.8**	**1.25**	**7.51**	**0.72**	**8.35**
LNST của CĐ cty mẹ	**-18.8**	**1.25**	**7.51**	**0.72**	**8.35**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.7	90.8	-118	23.2	-28.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.4	-17.6	-14.4	-5.00	-9.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.2	-34.8	77.7	-16.4	40.1
Tiền đầu kỳ	17.2	39.0	78.2	23.0	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	**21.6**	**38.4**	**-55.0**	**1.80**	**3.02**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	0.82	-0.28	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	39.0	78.2	23.0	24.8	27.8

Powered by Infographic